

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Kết thúc 30/06/2016

Được soát xét bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K





MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3-4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5-6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7-8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Dương	Thành viên
Ông Trần Văn Cần	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Cần	Phó Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

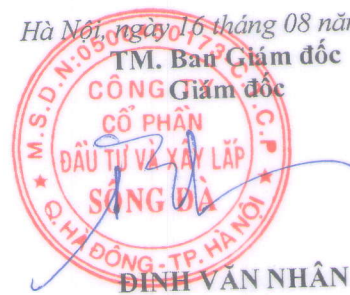
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2016





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 136.1 /BCKT - TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 15/08/2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		65.780.430.649	63.014.451.520
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>10.251.957.943</i>	<i>3.143.214.657</i>
1	Tiền	111	V.01	10.251.957.943	3.143.214.657
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02.1</i>	<i>2.161.200</i>	<i>2.161.200</i>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>38.605.228.487</i>	<i>36.227.969.685</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	17.170.639.573	14.429.130.545
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11.540.798.697	13.681.856.641
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	10.253.001.328	8.510.806.096
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(359.211.111)	(393.823.597)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>15.082.916.062</i>	<i>16.046.309.810</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	15.082.916.062	16.046.309.810
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.838.166.957</i>	<i>7.594.796.168</i>
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.838.166.957	7.594.796.168
B	Tài sản dài hạn	200		327.963.878.038	306.414.412.468
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>37.225.984.909</i>	<i>42.100.730.266</i>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	5.682.463.212	6.534.474.442
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.300.000.000	
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	16.957.693.000	22.849.193.000
3	Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	13.285.828.697	12.717.062.824
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>191.275.564.984</i>	<i>9.015.170.318</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	189.445.564.984	7.185.170.318
	- Nguyên giá	222		210.841.097.784	22.891.716.118
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.395.532.800)	(15.706.545.800)
2	TSCĐ vô hình	227	V.09	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>99.176.733.613</i>	<i>255.232.559.286</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	99.176.733.613	255.232.559.286
<i>V</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02.2</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000	500.000
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>285.094.532</i>	<i>65.452.598</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	285.094.532	65.452.598
	Tổng cộng tài sản	270		393.744.308.688	369.428.863.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2016
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		228.848.019.153	204.541.406.105
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>91.952.015.759</i>	<i>86.285.402.711</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	33.111.064.532	26.619.982.526
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.538.453.651	7.401.455.649
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.538.918.978	2.491.808.488
4	Phải trả người lao động	314		1.345.797.254	1.651.493.397
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	150.384.400	587.300.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.173.684.176	7.970.422.883
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	38.887.297.000	39.356.524.000
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.415.768	206.415.768
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>136.896.003.394</i>	<i>118.256.003.394</i>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	136.896.003.394	118.256.003.394
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164.896.289.535	164.887.457.883
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.18</i>	<i>164.896.289.535</i>	<i>164.887.457.883</i>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.526.750.000	1.526.750.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.510.000)	(3.510.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.234.396.811	1.234.396.811
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.013.199.265	2.004.367.613
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.885.503.752	1.885.503.752
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.695.513	118.863.861
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
	Tổng cộng nguồn vốn	440		393.744.308.688	369.428.863.988

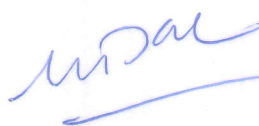
Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng



LÊ QUANG ĐẠI



Giám đốc

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	29.293.230.844	17.176.531.751	49.128.763.147	36.934.191.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.02	29.293.230.844	17.176.531.751	49.128.763.147	36.934.191.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	20.407.914.781	13.806.017.944	37.544.806.632	32.778.205.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.885.316.064	3.370.513.807	11.583.956.515	4.155.986.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	602.375.285	721.982	576.238.071	697.962.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	667.439.326	1.153.666.565	4.866.291.190	2.390.476.515
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		662.594.895	1.098.947.957		2.335.757.907
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.383.932.160	1.361.073.338	1.973.853.176	1.561.010.481
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		5.436.319.863	856.495.886	5.320.050.220	902.462.042
10. Chi phí khác	32	VI.06	3.800.754.853	601.710.184	3.800.754.853	614.910.184
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.800.754.853)	(601.710.184)	(3.800.754.853)	(614.910.184)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.635.565.010	254.785.702	1.519.295.367	287.551.858
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.510.463.715	85.938.379	1.510.463.716	93.144.645
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		125.101.295	168.847.323	8.831.652	194.407.213
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	7,8	11	0,6	12

Người lập biểu



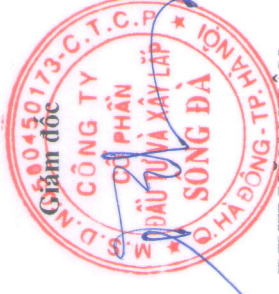
ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng



LÊ QUANG ĐẠI

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2016



ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.724.259.291	48.311.399.621
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(47.543.015.246)	(21.426.708.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.106.922.000)	(3.418.552.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.928.326.372)	(2.042.068.572)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.599.680.500	4.499.012.145
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.678.083.500)	(1.296.138.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.932.407.327)	24.626.943.086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(11.028.594.585)	(48.797.283.335)
2. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.891.500.000	43.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.472.198	2.352.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.129.622.387)	(48.751.930.457)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.788.247.000	51.161.234.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.617.474.000)	(30.536.634.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.170.773.000	20.624.599.284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.108.743.286	(3.500.388.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.143.214.657	5.515.235.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.251.957.943	2.014.847.239

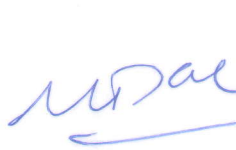
Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng



LÊ QUANG ĐẠI

Giám đốc



ĐINH VĂN NHÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là: 100 % được xác định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

Chi phí phải trả :

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 là chi phí bảo vệ môi trường Công ty chưa kê khai.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong

kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%

15. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.373.053.040	1.081.354.600
Tiền gửi ngân hàng	6.878.904.903	2.061.860.057
Tiền gửi VND	6.877.631.664	2.060.287.498
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	20.586.417	2.050.252.629
Ngân hàng Phát triển Sơn La	12.326.300	3.537.143
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa - Nhân Chính	180.662	180.662
Ngân hàng TMCP An Bình	6.844.538.285	6.317.064
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây		
Tiền gửi USD	1.273.239	1.572.559
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	1.273.239	1.572.559
Cộng	<u>10.251.957.943</u>	<u>3.143.214.657</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

2 Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

BID
PET

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	2.161.200	2.161.200	2.161.200	2.161.200
	91.200	91.200	91.200	91.200
	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
	2.161.200	2.161.200	2.161.200	2.161.200

2.2 Dài hạn

Đầu tư công ty con
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Công ty Cổ phần Sông Đà 2
Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-
	500.000	500.000	500.000	500.000
	500.000	500.000	500.000	500.000
	500.000	500.000	500.000	500.000

3 Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
3.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.170.639.573	14.429.130.545
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	-	2.163.678.002
Ban QL dự án phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	2.441.965.226	2.441.965.226
XN SĐ 7.05 - Cty CP SĐ 705	220.761.166	220.761.166
Công ty TNHH MTV XD và Gia công CK Sông Đà	-	476.267.889
Điện Lực Lạng Sơn	3.339.804.996	-
Điện Lực Điện Biên	128.973.836	128.973.836
Điện lực Chương Mỹ	729.344.012	430.539.459
Công ty CP Tư vấn & Kinh doanh Sông Đà	5.212.972.156	110.068.114
Điện lực Thanh Hóa	721.169.851	721.169.851
Điện lực Lai Châu	138.449.945	173.062.431
Điện lực Bắc Kạn	1.766.128.968	3.412.528.968
Điện lực Hà Nội	-	424.468.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.328.366.429	226.320.588
Điện lực Thái Nguyên	142.702.988	3.499.327.015
3.3. Phải thu của khách hàng dài hạn	5.682.463.212	6.534.474.442
Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1	674.362.277	674.362.277
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	4.584.445.798	5.436.457.028
Điện lực Hải Dương	67.216.137	67.216.137
Sở NN và PT NT Hoà Bình	356.439.000	356.439.000
Cộng	<u>22.853.102.785</u>	<u>20.963.604.987</u>

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP tư vấn đầu tư XD thủy lợi thủy điện Thái Bình	-	1.300.000.000
Công ty CPĐT & XD Cen co Sông Đà (Chấn Thịnh)	-	1.600.000.000
Công ty Cơ điện Trùng Khánh Trung Quốc	4.265.845.000	4.265.845.000
Công ty TNHH Tân An	3.739.525.000	2.989.525.000
Công ty Cổ Phần cơ điện và Xây lắp VVV	2.481.630.000	2.481.630.000
Các đối tượng khác	1.053.798.697	1.044.856.641
Cộng	<u>11.540.798.697</u>	<u>13.681.856.641</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/06/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5 Phải thu khác				
5.1. Ngắn hạn				
Phải Thu khác				
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	10.253.001.328	-	8.510.806.096	-
Công ty TNHH MTV Gia công và CK Sông Đà	1.974.601.307	-	2.149.261.828	-
Phải thu tiền thuế TNCN	1.657.034.788	-	1.587.088.309	-
Phải thu khác	-	-	222.890.442	-
Tạm ứng	19.131.247	-	21.002.263	-
5.2. Dài hạn	298.435.272	-	318.280.814	-
Phải thu lãi vay các cá nhân	8.278.400.021	-	6.361.544.268	-
Đình Thị Đào	13.285.828.697	-	12.717.062.824	-
Phạm Văn Toàn	12.625.828.697	-	12.057.062.824	-
Đỗ Minh Hậu	4.036.450.584	-	3.840.763.667	-
Nguyễn Thị Thanh	2.041.496.833	-	1.943.484.333	-
Lieu Trường Khoa	1.187.788.334	-	1.140.571.667	-
Nguyễn Minh Thu	466.431.167	-	438.600.000	-
Trần Thị Phương Dung	448.886.333	-	431.846.333	-
Nguyễn Thị Mai Liên	220.169.499	-	211.699.999	-
Lê Văn Bình	202.841.667	-	195.291.667	-
Nguyễn Mạnh Cường	201.268.333	-	195.035.000	-
Phải thu dài hạn khác	175.290.500	-	169.755.500	-
Tổng Công ty Sông Đà (*)	3.645.205.448	-	3.490.014.658	-
	660.000.000	-	660.000.000	-
	660.000.000	-	660.000.000	-
	23.538.830.025	-	21.227.868.920	-

(*) Công ty chuyển tiền cho Tổng Công ty Sông Đà thực hiện đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	244.622.635	-	244.622.635	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.838.293.427	-	15.801.687.175	-
Cộng	15.082.916.062	-	16.046.309.810	-

7 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đinh Thị Đào	5.070.000.000	8.027.000.000
Phạm Văn Toàn	3.105.000.000	3.500.000.000
Đỗ Minh Hậu	1.565.000.000	1.965.000.000
Nguyễn Thị Thanh	917.000.000	937.000.000
Liêu Trường Khoa	458.000.000	758.000.000
Nguyễn Minh Thu	238.500.000	358.000.000
Trần Thị Phương Dung	200.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	150.000.000	350.000.000
Lê Văn Bình	154.500.000	304.500.000
Nguyễn Mạnh Cường	5.099.693.000	6.299.693.000
Cộng	16.957.693.000	22.849.193.000

Giá trị khoản "Phải thu về cho vay dài hạn" là khoản tiền cho các cổ đông vay để mua cổ phần của công ty theo các hợp đồng vay từ năm 2010

Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1%/năm

Công ty thực hiện gia hạn các hợp đồng vay khi đến hạn và ký thêm phụ lục gia hạn Hợp đồng, lãi suất mới 6%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	13.556.840.675	5.728.771.743	88.675.000	22.891.716.118
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	187.949.381.666	-	-	-	187.949.381.666
Số dư cuối kỳ	191.466.810.366	13.556.840.675	5.728.771.743	88.675.000	210.841.097.784
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	986.432.173	10.609.919.458	4.059.999.091	50.195.078	15.706.545.800
- Khấu hao trong kỳ	4.769.083.113	477.644.679	439.684.206	2.575.002	5.688.987.000
Số dư cuối năm	5.755.515.286	11.087.564.137	4.499.683.297	52.770.080	21.395.532.800
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	2.530.996.527	2.946.921.217	1.668.772.652	38.479.922	7.185.170.318
2. Tại ngày cuối kỳ	185.711.295.080	2.469.276.538	1.229.088.446	35.904.920	189.445.564.984

(*) Giá trị Công trình thủy điện Tát Ngoãnng tạm ghi nhận trong kỳ, chưa có quyết toán

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối kỳ	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	-	100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	-	100.000.000	100.000.000
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	-	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	1.830.000.000	-	1.830.000.000

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thủy điện Tát Ngoãng - Sơn La	4.126.123.865	187.949.381.666
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	92.532.643.296	64.785.010.349
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.989.994.226	1.989.994.226
Thủy điện Mường Sang 3	45.849.181	26.050.000
Cộng	<u>99.176.733.613</u>	<u>255.232.559.286</u>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.538.976	65.452.598
Phí thế chấp tài sản	203.555.556	-
Cộng	<u>285.094.532</u>	<u>65.452.598</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/06/2016

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Phải trả người bán ngắn hạn	33.111.064.532	33.111.064.532	26.619.982.526	26.619.982.526
Cty CPTV & KD Sông Đà	11.420.522.744	11.420.522.744	7.189.459.431	7.189.459.431
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thi	424.327.652	424.327.652	924.327.652	924.327.652
Công ty cổ phần xây dựng ngầm Hà Nội	861.625.087	861.625.087	861.625.087	861.625.087
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1.587.527.637	1.587.527.637	1.578.527.637	1.578.527.637
Công ty CP TB điện Việt á Âu	2.009.089.786	2.009.089.786	1.039.089.786	1.039.089.786
DN TN Thoa Phúc	955.447.710	955.447.710	993.149.710	993.149.710
Công ty CP ĐT và XD Thành Dũng Điện Biên	555.364.345	555.364.345	1.113.401.859	1.113.401.859
DNTN Minh Tâm(v/c đá MS)	368.896.700	368.896.700	533.892.700	533.892.700
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp VVV	403.212.800	403.212.800	-	-
Công ty CPXD & TM Hải hà	253.275.600	253.275.600	253.275.600	253.275.600
Công ty TNHH LS VINA	1.702.920.554	1.702.920.554	2.652.920.554	2.652.920.554
Công ty TNHH XNK và đầu tư xây dựng	1.811.557.123	1.811.557.123	549.142.987	549.142.987
Công ty TNHH dây và cáp điện Thăng Long	336.088.566	336.088.566	336.088.566	336.088.566
Công ty CP xây dựng VNECO2	1.642.913.801	1.642.913.801	1.642.913.801	1.642.913.801
Công ty CP Sông Đà 12	1.151.129.641	1.151.129.641	272.812.063	272.812.063
CN Công ty TNHH Hoa Nam tại Bắc Kạn	25.564.200	25.564.200	375.564.200	375.564.200
Công ty CP năng lượng Nam Phú	1.148.979.962	1.148.979.962	32.049.150	32.049.150
Công ty CPĐT XD Minh Đăng	1.254.907.941	1.254.907.941	324.086	324.086
Các đối tượng khác	5.197.712.683	5.197.712.683	6.271.417.657	6.271.417.657
12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
	33.111.064.532	33.111.064.532	26.619.982.526	26.619.982.526

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Điện lực Chương Mỹ	-	863.001.998
Ban QLDA Lưới điện	6.538.453.651	6.538.453.651
Cộng	<u>6.538.453.651</u>	<u>7.401.455.649</u>

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	1.438.342.524	188.599.373	1.626.941.897	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	968.799.119	1.510.463.715	1.435.383.679	1.043.879.156
- Thuế thu nhập cá nhân	68.920.495	-	61.730.675	7.189.820
- Thuế tài nguyên	-	487.850.002	-	487.850.002
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	15.746.350	-	15.746.350	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.331.683.478	3.331.683.478	-
	2.491.808.488	5.518.596.568	6.471.486.079	1.538.918.978

15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền phí bảo vệ môi trường	150.384.400	
Chi phí trích trước cho các công trình		587.300.000
Cộng	<u>150.384.400</u>	<u>587.300.000</u>

16 Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1 Ngắn hạn	8.722.350.110	7.970.257.071
Kinh phí công đoàn	219.812	219.812
Bảo hiểm xã hội	5.070.965.299	4.250.286.445
Bảo hiểm thất nghiệp	293.845.906	262.431.721
Đặt cọc Bảo lãnh Tuyền điện Mường Sang 2	3.140.378.033	3.140.378.033
- Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	2.642.378.033	2.642.378.033
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498.000.000	498.000.000
Phải trả, phải nộp khác	216.941.060	316.941.060
- Chu Đình Hưng	141.582.411	141.582.411
- Nguyễn Văn Lộc	55.000.000	55.000.000
- Vũ Thị Thanh Tâm	1.027.000	1.027.000
- Ngô Thị Ngọc Lan	18.600	18.600
- Đào Thị Mai Phương	137.000	137.000
- Lý Văn Thực	376.049	376.049
- Nguyễn Thị Kim Lý	14.200.000	19.200.000
- Nguyễn Quốc Quân	4.600.000	4.600.000
- Nguyễn Trung Dũng	-	95.000.000
- Phải trả khác	1.451.334.066	165.812
Cộng	<u>10.173.684.176</u>	<u>7.970.422.883</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
17.1 Vay ngắn hạn	38.887.297.000	38.887.297.000	29.873.247.000	30.342.474.000	39.356.524.000	39.356.524.000	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây (1)	27.993.297.000	27.993.297.000	26.030.297.000	26.036.074.000	27.999.074.000	27.999.074.000	
- Vay cá nhân	10.894.000.000	10.894.000.000	3.842.950.000	4.306.400.000	11.357.450.000	11.357.450.000	
17.2 Vay dài hạn	136.896.003.394	136.896.003.394	22.915.000.000	4.275.000.000	118.256.003.394	118.256.003.394	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Sơn La (2)	116.429.000.000	116.429.000.000	22.915.000.000	1.200.000.000	94.714.000.000	94.714.000.000	
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	20.467.003.394	20.467.003.394	-	3.075.000.000	23.542.003.394	23.542.003.394	
	175.783.300.394	175.783.300.394	52.788.247.000	34.617.474.000	157.612.527.394	157.612.527.394	

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HHTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Bao gồm các hợp đồng vay :

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HHTDĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HHTDSDBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Tổng hạn mức vay : 47.988.000.000 đồng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La;

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HHTDĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay : 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay : Đầu tư XD và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án

(3) Bao gồm các hợp đồng vay : Hợp đồng tín dụng số 89/14/TDXH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tắt Ngoãng; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	1.885.503.752	164.768.594.022
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	118.863.861	118.863.861
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	2.004.367.613	164.887.457.883
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	2.004.367.613	164.887.457.883
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	8.831.652	8.831.652
Số dư cuối kỳ này	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	2.013.199.264	164.896.289.534

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>16.007.685</u>	<u>16.007.685</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.234.396.811	1.234.396.811

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.980.449.063	12.467.738.183
Doanh thu bán điện	11.312.037.682	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.882.654.549	10.565.645.395
Doanh thu bán hàng hóa	11.953.621.853	13.900.807.903
Cộng	<u>49.128.763.147</u>	<u>36.934.191.481</u>

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.438.654.104	11.398.299.603
Giá vốn phát điện	5.980.154.397	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.172.376.278	7.479.097.669
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.953.621.853	13.900.807.903
Cộng	<u>37.544.806.632</u>	<u>32.778.205.175</u>

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	576.238.071	697.956.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.120
Cộng	<u>576.238.071</u>	<u>697.962.732</u>

4 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.866.722.004	2.270.268.572
Lỗ bán chứng khoán	-	75.886.672
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(64.767.320)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	109.088.591
Cộng	<u>4.866.722.004</u>	<u>2.390.476.515</u>

5 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi nộp chậm BHXH	283.472.002	135.832.896
Tiền thuế phải nộp theo biên bản hoàn thuế	3.517.282.851	-
Giảm trừ doanh thu các Công trình đã ghi nhận doanh thu năm trước theo quyết toán	-	67.384.627
Phải trả vật tư A cấp	-	346.729.946
Chi phí khác	-	64.962.715
Cộng	<u>3.800.754.853</u>	<u>614.910.184</u>

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.519.295.367	287.551.858
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	3.700.100.410	135.832.896
Thu nhập chịu thuế	5.219.395.777	423.384.754
Thuế TNDN phải nộp	1.043.879.155	93.144.645
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1) =(2)+(3)	1.510.463.715	93.144.645
Thuế TNDN phải nộp kỳ này (2)	1.043.879.155	93.144.645
Thuế bổ sung theo quyết định hoàn thuế số (3)	466.584.560	-
Bù trừ hoàn thuế theo quyết định (4)	466.584.560	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (5)=(1)-(4)	1.043.879.155	93.144.645

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	8.831.652	194.407.213
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	8.831.652	194.407.213
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (*)	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,6	12,1

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long _T.D.K;

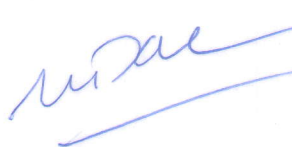
Số liệu so sánh trên Báo cáo KQKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long _T.D.K.

Người lập biểu



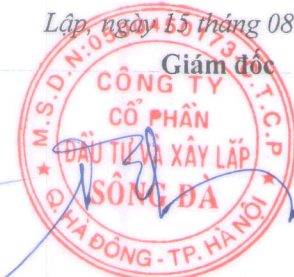
ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng



LÊ QUANG ĐẠI

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2016



ĐINH VĂN NHÂN